TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ- PT
Ngày 12 - 7 - 2023
"V/v tranh chấp tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂNTỈNH VĨNH PHÚC

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn;

Bà Phạm Thị Thúy Mai.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Đình Hiệp, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:*** Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2022/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022 về "Tranh chấp tài sản khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 28/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Ngô Văn S, sinh năm 1972;

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh V; (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đăng T - Luật sư Công ty luật TNHH B, thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội;

Địa chỉ: Số 86 H, phường Y, quận C, thành phố H; (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1978;

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh V; (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cụ Nguyễn Thị X, sinh năm 1947;

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh V; (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Ngô Văn S - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Ngô Văn S trình bày:

Về tình cảm và con chung: Ông nhất trí với Bản án số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên về hôn nhân và chia con chung.

Về tài sản: Tại đơn khởi kiện ông S không yêu cầu giải quyết, nhưng do bà V có đơn yêu cầu chia tài sản trong cùng vụ án Hôn nhân và gia đình nên ông có quan điểm như sau:

Về thửa đất có diện tích 195m^2 ở ô số 18 khu vực B thuộc xã Đ (nay là TDP T, thị trấn Đ), huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, ông cho rằng đây là đất của bố ông, do bố ông mua nên không đồng ý chia, còn các công trình trên đất ông thống nhất như bà V kê khai gồm có 01 nhà 2 tầng, 02 gian bếp, 02 gian chuồng lợn, công trình phụ (có nhà vệ sinh và phòng tắm), mái tôn khung sắt lợp trên toàn bộ sân của ngôi nhà có diện tích khoảng 100m^2, tường gạch, hàng rào sắt, cổng sắt, 02 chuồng lợn phía bên trái ngôi nhà (nhìn từ trong nhà ra), ông đồng ý chia số tài sản này. Ông đề nghị chia tài sản theo công sức đóng góp của ông và bà V, ông hưởng 50% số tài sản, bà V hưởng 50% số tài sản.

Ngoài những tài sản trên, ông S trình bày, vợ chồng còn có các tài sản là: 01 xe máy Air Blade BKS 88G1- 097.46, hiện nay chiếc xe này do Công an thị trấn Hương Canh đang tạm giữ để làm rõ đơn trình báo của ông và bà V; 01 xe máy Wave BKS 88G1- 312.60, ông mua từ khoảng năm 2017- 2018, hiện nay ông đang quản lý sử dụng và chiếc xe đạp điện BKS 88MĐ3 - 004.69, hiện nay bà V đang quản lý, sử dụng. Ông cho rằng cả 03 chiếc xe này đều hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng bà V không có đóng góp gì, ông tự bỏ tiền ra mua nên những tài sản này là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia. Riêng đối với chiếc xe Air Blade BKS 88G1- 097.46 ông S có nhiều quan điểm khác nhau, tại biên bản lấy lời khai ông đề nghị chưa giải quyết đối với chiếc xe này và toàn bộ tài sản do bà V đề nghị; Tại Biên bản hòa giải, ông lại có quan điểm đề nghị chia đôi giá trị tài sản là chiếc xe máy Air Blade BKS 88G1: 097 - 46; Nhưng tại đơn trình báo ngày 13/01/2022 và ngày 14/6/2022 gửi Tòa án, ông đề nghị khởi tố vụ án hình sự đối với bà Nguyễn Thị V về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và buộc trả lại tài sản cho ông.

Đối với diện tích đất nông nghiệp: Quá trình làm việc tại Tòa án ông S có quan điểm đề nghị chia đôi toàn bộ diện tích đất nông nghiệp là 01 sào 4 thước được chia thành hai ruộng ở Đồng Dăm, 08 thước đất Mộc Bài (Là đất tiêu chuẩn của bà V); 10 thước đất Bãi Bằng, 06 thước đất Bãi Cát và khoảng 06 thước đất Bến Đò (Là đất tiêu chuẩn của ông). Ông đề nghị cộng toàn bộ diện

tích đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn của ông và bà V, chia đôi mỗi người 1/2 (một nửa).

Đối với số tiền tiết kiệm của vợ chồng mà ông S đã gửi Ngân hàng ngày 5/6/2017 là 100.000.000 đồng, ông xuất trình giấy rút tiền ngày 28/02/2019 là 71.831.734 đồng. Số tiền này ông đã rút hết trước khi vợ chồng ly hôn. Nay số tiền này không còn nên ông không đồng ý chia.

Ngoài ra, ông và bà V còn có các tài sản là: 01 tivi, 01 điều hòa và 01 máy giặt đều đã hỏng; 01 bộ bàn ghế và 01 máy cưa đã bán; 02 máy phay ruộng (một cái đã hỏng ông đã bán phế liệu, còn 01 máy vẫn sử dụng được); 02 tủ quần áo. Toàn bộ tài sản này nếu bà V đề nghị chia, ông cũng đồng ý.

Bị đơn bà Nguyễn Thị V trình bày: Về tình cảm và con chung, bà cũng nhất trí với Bản án số 02/2020/HNGĐ- ST ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên về hôn nhân và chia con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được khối tài sản chung, nay bà V yêu cầu chia các tài sản là diện tích đất 195m^2 (đo đạc thực tế là 201,8m^2) ở ô số 18, khu vực B, xã Đ (nay là TDP T, thị trấn Đ), huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Trên đất có các công trình gồm: 01 nhà 2 tầng, 02 gian bếp, 02 gian chuồng lợn, công trình phụ (có nhà vệ sinh và phòng tắm), mái tôn khung sắt lợp trên toàn bộ sân của ngôi nhà có diện tích khoảng 100m^2, tường gạch, hàng rào sắt, cổng sắt, 02 chuồng lợn phía bên trái ngôi nhà (nhìn từ trong nhà ra). Bà đề nghị được chia đất để có chỗ ở vì hiện nay mẹ con bà vẫn đi ở thuê, đối với các tài sản trên đất nằm trên phần đất được chia cho ai thì giao cho người đó sử dụng và thanh toán chênh lệch cho nhau bằng tiền.

Đối với số tiền tiết kiệm của vợ chồng mà ông S đã gửi Ngân hàng ngày 05/6/2017 là 100.000.000 đồng, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án ông S xuất trình giấy rút tiền ngày 28/02/2019 là 71.831.734 đồng, bà đồng ý chia đôi số tiền theo giấy rút tiền trên.

Ngoài ra, vợ chồng còn có các tài sản như: 01 xe máy Air Blade BKS 88G1- 097.46, 01 xe máy Wave BKS 88G1- 312.60, 01 xe đạp điện BKS 88MĐ3- 004.69, 01 tivi, 01 bộ bàn ghế, 01 máy cưa, 02 máy phay ruộng, 02 tủ quần áo, 01 điều hòa, 01 máy giặt. Bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với toàn bộ những tài sản này.

Đối với diện tích đất nông nghiệp 01 sào 04 thước đất Đồng Dăm, 08 thước đất Mộc Bài là diện tích đất nông nghiệp tiêu chuẩn của bà; 11 thước đất Bãi Bằng, 06 thước Bãi Cát và 06 thước Bến Đò là đất tiêu chuẩn của ông S. Quá trình giải quyết vụ án bà xin rút và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với toàn bộ đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn của bà và ông S.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị X trình bày: Cụ là mẹ đẻ ông Ngô Văn S, năm 1997 cụ đổi 01 sào ruộng của gia đình cụ ở khu

Đồng Tắt để lấy 01 sào ruộng của bà Hảo Ấu ở khu Đồng Địch, xã Đ. Năm 1998, thì chồng bà nộp tiền cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc để mua thửa đất ông S, bà V ở. Năm 1999, ông S và bà V kết hôn, khoảng cuối năm 1999, đầu năm 2000 thì vợ chồng cụ cho ông S và bà V ra ở riêng trên đất này. Khi ông S được cấp Quyết định về việc giao đất ở thì cụ không biết. Nay cụ xác định đất của vợ chồng ông S, bà V ở vẫn là của vợ chồng cụ, cụ chưa cho ai, cụ chỉ cho ông S, bà V ở. Nay ông S, bà V ly hôn, bà V yêu cầu được chia đất thì cụ không đồng ý.

Đối với đất nông nghiệp của ông S, bà V, quan điểm của cụ như sau: Cụ không liên quan gì đối với đất nông nghiệp của ông S, bà V vì đất nông nghiệp của ông S và bà V là phần đất tiêu chuẩn của ông bà được Nhà nước giao theo tiêu chuẩn mỗi người được hưởng, cụ không đóng góp, không liên quan gì đối với phần đất nông nghiệp của ông S và bà V. Sau khi ông S kết hôn với bà V, gia đình cụ đã cắt trả phần diện tích đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn cho ông S.

Những nội dung khác cụ đã trình bày trước đây, cụ giữ nguyên quan điểm, không thay đổi gì. Do tuổi cao, sức yếu, mắt kém, đi lại khó khăn nên cụ đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt cụ từ đầu đến khi giải quyết xong vụ án.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử, cụ thể:

Tại Bản án số 02/2020/HNGĐ - ST ngày 20/5/2020, Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên đã tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Thị V.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị V được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Ngô Văn Đức, sinh ngày 04 tháng 02 năm 2002, ông Ngô Văn S không phải cấp dưỡng nuôi cháu Đức, nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Vợ chồng ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Thị V có các tài sản chung như sau: đất ở theo Quyết định cấp đất số 64 ngày 26/02/2001, ô số 18, diện tích 195m^2 khu vực B, xã Đ, huyện Bình Xuyên Vĩnh Phúc, theo diện tích đất thực tế là 201,8m^2 trị giá 100.900.000 đồng, 01 nhà 2 tầng diện tích 64,7m^2 trị giá 159.700.000 đồng; 01 bếp diện tích 11,2 m^2 trị giá 8.300.000 đồng; chuồng lợn diện tích 13,2m^2 trị giá 9.800.000 đồng; công trình phụ trị giá 6.600.000 đồng, tổng cộng 184.400.000 đồng; tiền gửi tiết kiệm là 71.831.734 đồng, tổng cộng tài sản của vợ chồng là 357.131.734 đồng, mỗi người được ½ là 178.565.867 đồng.

Ông S được sử dụng 135,3m^2 đất có mốc giới theo sơ đồ ABCC2D2D1, bà V được sử dụng 66,5m^2 đất có mốc giới theo sơ đồ D1D2C2D (có sơ đồ kèm

theo) tại thửa đất số 18 theo quyết định giao đất số 64 ngày 26/02/2001 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên (theo bản đồ VN 2000 có số thửa 214, tờ bản đồ 41), địa chỉ khu 3, xã Đ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ông Ngô Văn S được sử dụng, sở hữu các tài sản trên phần đất ông được chia gồm 01 nhà 2 tầng diện tích 64,7m^2 trị giá 159.700.000 đồng; 01 bếp diện tích 11,2m^2 trị giá 8.300.000 đồng; chuồng lợn diện tích 13,2m^2 trị giá 9.800.000 đồng; công trình phụ trị giá 6.600.000 đồng, tổng cộng 184.400.000 đồng; số tiền gửi tiết kiệm đã rút là 71.831.734 đồng. Ông S có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị V 145.315.867 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/5/2020, ông Ngô Văn S kháng cáo không đồng ý Tòa án sơ thẩm phân chia tài sản chung vợ chồng. Cụ thể, ông không đồng ý chia cho bà V đất ở và số tiền 71.831.734 đồng. Mặt khác, quá trình giải quyết Tòa án sơ thẩm bỏ sót tài sản khi đi thẩm định và định giá tài sản khoảng 100m^2 mái tôn, tường rào, cổng sắt... việc này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên ông đề nghị hủy một phần Bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Ngày 19/6/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có Quyết định kháng nghị số 686/QĐKNPT - VKS - P9 đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ - ST ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên về việc phân chia tài sản chung vì cấp sơ thẩm đã thu thập và đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ (khi xem xét thẩm đinh và định giá tài sản đã bỏ sót tài sản là mái tôn, tường rào bao quanh, cổng sắt...) làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

Tại Bản án số 02/2021/HNGĐ - PT ngày 26/01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh phúc đã tuyên xử: Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ - ST ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc về phần chia tài sản, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm; Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ - ST ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Ngày 06 tháng 4 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên thụ lý vụ án để giải quyết lại về chia tài sản khi ly hôn.

Tại bản án bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 28/9/2022 Toà án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc quyết định:

Xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị V.

Ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Thị V có các tài sản chung để chia như sau: Đất ở theo Quyết định cấp đất số 64 ngày 26/2/2001, ô số 18, diện tích 195m^2 khu vực B, xã Đ (nay là TDP T, thị trấn Đ), huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, theo diện tích đất đo đạc thực tế là 201,8m^2 trị giá 807.200.000 đồng; 01 nhà 2 tầng diện tích 64,7m^2 trị giá 159.700.000 đồng; 01 bếp diện tích 11,2 m^2 trị giá 8.300.000 đồng; chuồng lợn diện tích 13,2m^2 trị giá 9.800.000 đồng; công trình phụ trị giá 6.600.000 đồng; 02 cánh cổng sắt trị giá 200.000 đồng; 02 trụ cổng trị giá 850.000 đồng; sân gạch đỏ diện tích 25,9m^2 trị giá 1.300.000 đồng; 01 tường gạch đỏ phía trước nhà giáp ngõ đi trị giá 560.000 đồng; 01 hàng rào sắt bắn trên tường gạch trị giá 1.900.000 đồng; Mái tôn khung sắt có tổng diện tích 95,9m^2 trừ 3,5m^2 lấn ra ngoài đường đi thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn Đ, diện tích mái tôn khung sắt thuộc quyền sở hữu của ông S, bà V xem xét chia là 92,4m^2 có giá trị trung bình là 12.813.000 đồng; 02 chuồng lợn phía bên trái ngôi nhà (nhìn từ trong nhà ra) tại phiên tòa bà V và ông S thống nhất giá là 1.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 203.023.000 đồng.

Tiền gửi tiết kiệm 71.831.734 đồng.

Tổng cộng tài sản của ông S, bà V là 1.082.054.734 đồng, mỗi người được 1/2 = 541.027.367 đồng (Năm trăm bốn mươi mốt triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm sáu mươi bảy đồng).

Ông Ngô Văn S được quản lý, sử dụng 135,3m^2 đất ở có mốc giới ABCC2D2D1A (có sơ đồ kèm theo) tại thửa đất số 18 theo Quyết định giao đất số 64 ngày 26/02/2001 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên (theo bản đồ VN 2000 có số thửa 214, tờ bản đồ 41), địa chỉ khu 3, xã Đ (nay là TDP T, thị trấn Đ) huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, giá trị đất ông S được chia là 541.200.000 đồng và các tài sản trên phần đất ông S được chia gồm: 01 nhà 2 tầng diện tích 64,7m^2 trị giá 159.700.000 đồng; 01 bếp diện tích 11,2m^2 trị giá 8.300.000 đồng; chuồng lợn diện tích 13,2m^2 trị giá 9.800.000 đồng; công trình phụ trị giá 6.600.000 đồng; 02 cánh cổng sắt trị giá 200.000 đồng; 02 trụ cổng trị giá 850.000 đồng; sân gạch đỏ có diện tích 25,9m^2 trị giá 1.300.000 đồng, 01 phần mái tôn diện tích 25,9m^2 trị giá 3.591.000 đồng cùng số tiền gửi tiết kiệm đã rút là 71.831.734 đồng. Tổng tài sản ông S được chia là 803. 372.734 đồng.

Bà Nguyễn Thị V được quản lý, sử dụng 66,5m^2 đất có mốc giới D1D2C2DD1 (có sơ đồ kèm theo) tại thửa đất số 18 theo Quyết định giao đất số 64 ngày 26/02/2001 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên (theo bản đồ VN 2000 có số thửa 214, tờ bản đồ 41), địa chỉ khu 3, xã Đ (nay là TDP T, thị trấn Đ) huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, giá trị đất bà V được chia là 266.000.000 đồng và các tài sản trên phần đất bà V được chia gồm: 02 chuồng lợn phía bên trái ngôi nhà (nhìn từ trong nhà ra) trị giá 1.000.000 đồng; 01 phần mái tôn có

diện tích 66,5m^2 trị giá 9.222.000 đồng; 01 tường gạch đỏ phía trước nhà giáp ngõ đi trị giá 560.000 đồng; 01 hàng rào sắt bắn trên tường gạch trị giá 1.900.000 đồng. Tổng tài sản bà V được chia là 278.682.000 đồng.

Ông Ngô Văn S có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị V số tiền là 262.345.367 đồng (làm tròn là 262.345.000 đồng) (Hai trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Trường hợp ông S không tự nguyện giao tài sản cho bà V thì bà V có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán trả cho nhau khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí: Ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Thị V mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia. Cụ thể ông S phải chịu 25.641.094.68 đồng (làm tròn là 25.641.000 đồng) (Hai mươi lăm triệu, sáu trăm bốn mươi mốt nghìn đồng); bà V phải chịu 25.641.094.68 đồng (làm tròn là 25.641.000 đồng) (Hai mươi lăm triệu, sáu trăm bốn mươi mốt nghìn đồng) nhưng do bà V thuộc diện hộ nghèo và có đơn xin miễn, giảm án phí. Vì vậy, bà V được miễn toàn bộ án phí. Hoàn trả cho bà V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.600.000 đồng (Mười bốn triệu, sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2017/0003590 ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, việc thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/10/2022 ông Ngô Văn S kháng cáo đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm. Xác định lại nguồn gốc, công sức đóng góp hình thành tài sản là thửa đất nêu trên cùng tài sản gắn liền với đất. Từ đó xác định phương án phân chia khả thi nhất để đảm bảo giá trị của thửa đất cùng tài sản trên đất.

Ngày 27/3/2023 ông Ngô Văn S có đơn đề nghị bổ sung người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Ngô Văn L, ông Ngô Văn Giáp, ông Ngô Văn Thành, bà Ngô Thị Đào (những người này đều là con của cụ Ngô Văn T) là thành viên của hộ gia đình được giao đất theo quyết định 64/QĐ-UB ngày 26/02/2001 của UBND huyện Bình Xuyên); đồng thời ông cho rằng ông chỉ đề nghị Tòa án giải quyết về ly hôn, còn bà V là người đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung nhưng Tòa án vẫn ghi nhận vai trò của ông là nguyên đơn là không đúng nên rút yêu cầu khởi kiện (nếu có).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông S không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm:

- Nguồn gốc thửa đất ông S và bà V đang sử dụng là UBND thị trấn Đ cấp cho hộ gia đình cụ T, cụ X (bố mẹ ông S). Quyết định 64/QĐ-UB ngày 26/02/2001 của UBND huyện Bình Xuyên giao đất cho hộ ông Ngô Văn S thì cần hiểu là ông S chỉ là đại diện của hộ gia đình nên không phải là đất của ông S, bà V. Thửa đất đang có tranh chấp trong vụ án, thửa đất được giao trên thực tế cho hộ gia đình cụ T, cụ X vào năm 1998, được giao về mặt pháp lý theo Quyết định số 64/QĐ-UB vào ngày 26/02/2001. Tại thời điểm ngày 26/02/2001, ông Ngô Văn S vẫn là một thành viên thuộc hộ gia đình cụ Ngô Văn T, do đó hộ ông Ngô Văn S cũng đồng thời là hộ ông Ngô Văn T. Như vậy, tất cả những người thuộc hộ gia đình cụ Ngô Văn T vào thời điểm ngày 26/02/2001 đều có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tới mảnh đất đang tranh chấp. Bên cạnh đó, tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập cụ Nguyễn Thị X (mẹ đẻ ông S) tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Cụ X, cụ T có quyền lợi, nghĩa vụ tương đương nhau đối với thửa đất nhưng do cụ T đã chết nên cần triệu tập những người thừa kế của cụ T tham gia vụ án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên không thu thập thông tin, tài liệu về việc giao đất tại UBND huyện Bình Xuyên; không thu thập thông tin, tài liệu về nhân khẩu trong hộ gia đình cụ T, ông S tại thời điểm được giao đất là thiếu sót nghiêm trọng dẫn tới những nhận định sai lệch về tài sản là quyền sử dụng thừa đất cũng như chưa triệu tập đầy đủ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trọng vụ án.

- Tòa án cấp sơ thẩm phán quyết buộc ông Ngô Văn S phải thanh toán cho bà V 50% số tiền 71.831.734 đồng không chỉ sai về mặt pháp lý khi phải chia một tài sản không còn tồn tại mà còn là một phán quyết không hợp lý, hợp tình khi đánh giá quyền lợi của các bên đối với việc chia số tiền này.

- Tháng 07/2019, ông Ngô Văn S gửi đơn khởi kiện đề nghị TAND huyện Bình Xuyên giải quyết tranh chấp về hôn nhân, ngoài yêu cầu ly hôn đối với bà Nguyễn Thị V, ông Ngô Văn S không yêu cầu tòa án giải quyết nội dung nào khác. Tháng 08/2019 bà Nguyễn Thị V có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên giải quyết chia tài sản khi ly hôn. Tháng 05/2020 Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên ban hành bản án công nhân thuận tỉnh ly hôn và phán quyết chia tài sản khi ly hôn giữa ông Ngô Văn S, bà Nguyễn Thị V. Tháng 01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành bản án phúc thẩm, hủy bỏ một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản khi ly hôn; quyết định công nhận thuận tình ly hôn tại bản án sơ thẩm được giữ nguyên và đã có hiệu lực pháp luật. Như vậy, yêu cầu ly hôn của ông Ngô Văn S đã được Tòa án giải quyết. Ông Ngô Văn S

không có yêu cầu về chia tài sản nên việc Tòa án giải quyết về chia tài sản sau ly hôn hiện nay là căn cứ vào yêu cầu của bà Nguyễn Thị V. Do đó, cần xác định bà Nguyễn Thị V là nguyên đơn, ông Ngô Văn S là bị đơn khi giải quyết tranh chấp chia tài sản sau ly hôn.

Căn cứ vào những nội dung đã trình bày trên đây, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm nghiêm trọng về thu thập tài liệu, chứng cứ cũng như triệu tập người tham gia tố tụng. Những vi phạm này gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới việc giải quyết vụ án mà ở cấp phúc thẩm không thể khắc phục được do đó đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 28/09/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thụ lý, thông báo việc thụ lý vụ án phúc thẩm, Quyết định đưa vụ ra xét xử đúng thời hạn và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, điều hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo quyền, nghĩa vụ của các đương sự. Hội đồng xét xử điều hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo quyền, nghĩa vụ của các đương sự. Thư ký phiên Tòa đã thực hiện các công việc nghiệp vụ theo quy định của pháp luật và điều hành của Hội đồng xét xử.

- Về nội dung kháng cáo, kháng nghị: Tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay, bà V trình bày phần ban công của nhà hai tầng ông S đang sử dụng có chiều rộng khoảng 1m, nếu giữ nguyên hiện trạng như thực tế thì sẽ ảnh hưởng cho các công trình bà V xây dựng sau này nên bà V tự nguyện lùi lại phía ban công 1m để phần đất bà V được chia không bị vướng vào ban công nhà ông S. Đối với phần đất bà tự nguyện lùi lại bà đề nghị ông S có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho bà. Xét thấy việc bà V tự nguyện lùi lại phần đất vướng vào ban công là phù hợp với thực tế cần được chấp nhận. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên theo sự tự nguyện của bà V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 12/10/2022 nguyên đơn là ông Ngô Văn S kháng cáo, kháng cáo của ông S là trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Ông Ngô Văn S và cụ Nguyễn Thị X có đơn xin xét xử vắng mặt do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S và cụ X theo qui định tại khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Đối với việc ông S và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông S cho rằng ông là bị đơn của vụ án chứ không phải là nguyên đơn, Hội đồng thấy rằng: Ngày 22/7/2019 ông S có đơn xin ly hôn và tranh chấp về con, ông S không đề nghị giải quyết về chia tài sản khi ly hôn. Tháng 08/2019, bà Nguyễn Thị V có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên giải quyết chia tài sản khi ly hôn.Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ - ST ngày 20/5/2020, Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên đã quyết định công nhân thuận tình ly hôn và giải quyết chia tài sản khi ly hôn giữa ông Ngô Văn S, bà Nguyễn Thị V. Sau đó ông S kháng cáo. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ - ST ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên phân chia tài sản chung chưa đầy đủ nên tại Bản án số 02/2021/HNGĐ-PT ngày 26/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản và giao lại hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại. Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên thụ lý lại vụ án để giải quyết lại về những nội dung tranh chấp và giữ nguyên tư cách tham gia tố tụng của các đương sự là đúng pháp luật. Hội đồng xét xử không chấp nhận việc đề nghị thay đổi tư cách tham gia tố tụng như ông S yêu cầu.

[3.2] Đối với nội dung ông S và người bảo vệ quyền lợi của ông cho rằng thửa đất tranh chấp không phải là đất của ông S, bà V mà của các thành viên trong hộ gia đình cụ T, xét: Tại thời điểm kết hôn năm 1999 vợ chồng ông S, bà V ở chung tại nhà đất của bố mẹ ông S là cụ Ngô Văn T, cụ Nguyễn Thị X. Cũng thời điểm năm 1999-2000 Nhà nước có chính sách gia đình nào đông nhân khẩu, có nhiều cặp vợ chồng đang ở chung và có nhu cầu xin cấp đất ở thì được UBND xã xét cấp đất thổ cư, thường gọi là cấp đất "Giãn dân". Ngày 28/5/2000, ông Ngô Văn S viết "Đơn xin cấp đất ở" và được UBND xã Đ xét duyệt ngày 15/6/2000. Từ đó ông S, bà V không phải ở nhờ nhà cụ T, cụ X nữa, vợ chồng chuyển ra đất mới ở. Sau đó, tại Quyết định 64/QĐ-UB ngày 26/02/2001 UBND huyện Bình Xuyên giao đất cho hộ ông Ngô Văn S 195m^2 đất ở tại khu vực B, xã Đ, huyện Bình Xuyên (Quyết định này ban hành khi ông S và bà Xuân đã ở trên đất). Từ năm 1999-2000 đến nay, ông S và bà V ở trên đất, xây dựng nhà, các công trình khác trên đất, không ai tranh chấp. Như vậy, thửa đất hộ ông Ngô Văn S được giao theo Quyết định 64/QĐ-UB ngày 26/02/2001 UBND huyện Bình Xuyên là thuộc quyền sử dụng của ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Thị V (ô số 18), diện tích đất đo đạc thực tế là 201,8m^2 ở TDP T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh

V. Nếu tại thời điểm năm 2000-2001, Nhà nước cấp đất cho hộ cụ T như quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn thì quyết định giao đất phải đứng tên hộ cụ T, không thể đứng tên hộ ông S.

Hơn nữa cụ Nguyễn Thị X trình bày: Năm 1997 cụ đổi 01 sào ruộng của gia đình cụ ở khu Đồng Tắt để lấy 01 sào ruộng của bà Hảo Ấu ở khu Đồng Địch, xã Đ. Năm 1998, thì chồng cụ nộp tiền cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc để mua thửa đất ông S, bà V ở. Năm 1999, ông S và bà V kết hôn, khoảng cuối năm 1999, đầu năm 2000 thì vợ chồng cụ cho ông S và bà V ra ở riêng trên đất này. Khi ông S được cấp Quyết định về việc giao đất ở thì cụ không biết. Nếu đúng như lời trình bày của cụ X thì khi cụ T còn sống, hai cụ đã cho vợ chồng người ông S thửa đất số 18 và ông S, bà V đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng ông S, bà V xây dựng nhà thì hai cụ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; ông S, bà V đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất. Và sau khi xét xử sơ thẩm, cụ X cũng không kháng cáo về việc Tòa án xác định và chia đất cho ông S và bà V.

Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng Bản án sơ thẩm xác định thửa đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông S và bà V là chính xác, phù hợp thực tế, phù hợp qui định của pháp luật.

[3.3] Hội đồng xét xử xác định đất là tài sản chung của ông S, bà V, không liên quan đến ông Ngô Văn L, ông Ngô Văn G, ông Ngô Văn T, bà Ngô Thị Đ (những người này đều là con của cụ Ngô Văn T) nên không chấp nhận triệu tập những người này tham gia tố tụng theo yêu cầu của ông S.

[3.4] Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc ông Ngô Văn S phải thanh toán cho bà V 50% số tiền 71.831.734 đồng là một phán quyết hoàn toàn hợp lý, hợp tình bởi số tiền này là tài sản chung của vợ chồng, ông S là người đang quản lý.

[3.5] Tòa án cấp sơ thẩm đã chia tài sản chung của ông S và bà V bằng hiện vật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết sơ thẩm ông S đóng cổng không cho xem xét, thẩm định tại chỗ nên bản án sơ thẩm chia đất cho bà V có một phần nằm dưới ban công của nhà chia cho ông S là không hợp lý. Tại phiên tòa phúc thẩm bà V trình bày ban công có chiều rộng khoảng 1m nên đề nghị Hội đồng xét xử chia cho bà phần đất lùi ra phía đường để phần đất chia cho bà không bị vướng ban công của nhà chia cho ông S. Đề nghị này của bà V là tự nguyện, phù hợp với thực tế quan sát và ảnh chụp của Tòa án cấp phúc thẩm nên cần chấp nhận. Ngoài ra ông S, bà V có tổng diện tích khung sắt mái tôn là 95,9m^2 nhưng có 3,5m^2 mái tôn lợp le ra ngoài đường đi nên bản án sơ thẩm chỉ chia 92.4m^2, không chia diện tích mái tôn lợp le ra ngoài đường là thiếu sót bởi

đây vẫn là tài sản của đương sự (Nếu sau này UBND thị trấn bắt phá dỡ phần mái lợp le ra đường thì dỡ sau), nay cần chia toàn bộ 95,9m^2 diện tích mái tôn. Bản án sơ thẩm chia cho ông S cả hai trụ cổng cũng không chính xác bởi thực tế có một trụ cổng và một phần cánh cổng nằm trên phần đất Tòa án chia cho bà V. Với việc ông S và bà V mỗi người được chia một trụ cổng thì đáng ra Hội đồng chia cho mỗi người một cánh cổng sắt, nhưng hiện nay ông S đang sử dụng toàn bộ tài sản, cần có cổng để bảo vệ tài sản nên Hội đồng xét xử giao cho ông S sở hữu cả hai cánh cổng sắt, khi nào bà V dỡ trụ cổng phía bên đất của bà được chia thì ông S được dỡ, lấy cánh cổng về (Hoặc nếu ông S dỡ cánh cổng gắn trên trụ cổng bên phía đất bà V trước là quyền của ông).

Trong quá trình giải quyết phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm cũng xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng ông S chỉ cho xem xét, thẩm định đo đạc phần mái tôn le ra đường và đo đạc chuồng lợn (Chuồng lợn các đương sự thỏa thuận trị giá là 1.000.000đ) mà trước đây chưa đo. Thực tế đo đạc thì diện tích mái tôn lợp trên phần đất chia cho ông S le ra phía ngoài đường có diện tích 0,8m^2; diện tích mái tôn lợp trên phần đất chia cho bà V le ra phía ngoài đường có diện tích 2,7m^2; chuồng lợn phía trước nhà trên phần đất chia cho bà V có diện tích 20,5m^2. Ngoài ra ông không đồng ý cho xem xét, thẩm định, đo đạc gì khác. Việc bà V tự nguyện đề nghị chiều dài phần đất cho bà ngắn lại để khỏi vào ban công nhà hai tầng mà Tòa chia cho ông S là phù hợp thực tế cần chấp nhận.

Như vậy, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo và yêu cầu hủy bản án sơ thẩm như quan điểm của ông S và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông S. Việc chia đất như bản án sơ thẩm là hợp lý, chỉ cần điều chỉnh lại phần đất chia cho bà V để không vướng ban công và chia cho các đương sự tài sản trên phần đất chia cho họ. Ai được trị giá tài sản nhiều hơn phải thanh toán bằng tiền cho phía bên kia.

Cụ thể, xác định ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Thị V có các tài sản chung gồm:

- Đất ở theo Quyết định cấp đất số 64 ngày 26/2/2001, ô số 18, diện tích 195m^2 khu vực B, xã Đ (nay là TDP T, thị trấn Đ), huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, theo diện tích đất đo đạc thực tế là 201,8m^2 (Do quyết định cấp đất chỉ có 195m^2 đất ở, nay đo đạc thực tế được 201,8m^2 nằm trong khuôn viên, không tranh chấp, lấn chiếm, tranh chấp với ai nên cần xác định ông S và bà V có 195m^2 đất ở và 6,8m^2 đất vườn). Trị giá theo định giá là 201,8m^2 x 4.000.000đ/m^2 = 807.200.000 đồng.

- Tài sản trên đất gồm: 01 nhà 2 tầng diện tích 64,7m^2 trị giá 159.700.000 đồng; 01 bếp diện tích 11,2 m^2 trị giá 8.300.000 đồng; chuồng lợn diện tích 13,2m^2 trị giá 9.800.000 đồng; công trình phụ trị giá 6.600.000 đồng; 02 cánh cổng sắt trị giá 200.000 đồng; 02 trụ cổng trị giá 850.000 đồng; 01 tường gạch

đỏ phía trước nhà giáp ngõ đi trị giá 560.000 đồng; 01 hàng rào sắt bắn trên tường gạch trị giá 1.900.000 đồng; mái tôn khung sắt có tổng diện tích 95,9m^2 có giá trị 13.300.000 đồng; chuồng lợn phía bên trái ngôi nhà (nhìn từ trong nhà ra) tại phiên tòa bà V và ông S thống nhất giá là 1.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 202.210.000 đồng.

- Tiền gửi tiết kiệm của vợ chồng là 71.831.000 đồng.

Tổng cộng tài sản của ông S, bà V là 1.081.241.000 đồng. Hiện nay tất cả tài sản đều do ông S đang quản lý, sử dụng.

Nay cần chia cho mỗi người được 1/2 tài sản, trị giá 540.620.500 đồng.

- Cụ thể, chia cho ông Ngô Văn S được quản lý, sử dụng 141,1m^2 đất (gồm 134,3m^2 đất ở và 6,8m^2 đất vườn) có mốc giới A,B,C,C1,C2,D4,D3,D2,D1,4,A (có sơ đồ kèm theo) tại thửa đất số 18 theo Biên bản cắm mốc giới giao đất thổ cư ngày 05/10/2001 của UBND huyện Bình Xuyên và Quyết định giao đất số 64 ngày 26/02/2001 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên (Bản đồ VN 2000 là số thửa 214, tờ bản đồ 41) địa chỉ khu 3, xã Đ (nay là TDP T, thị trấn Đ) huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, giá trị đất ông S được chia là 564.400.000 đồng và các tài sản trên phần đất ông S được chia gồm: 01 nhà 2 tầng diện tích 64,7m^2 trị giá 159.700.000 đồng; 01 bếp diện tích 11,2m^2 trị giá 8.300.000 đồng; chuồng lợn diện tích 13,2m^2 trị giá 9.800.000 đồng; 9m^2 công trình phụ trị giá 6.600.000 đồng; 02 cánh cổng sắt trị giá 200.000 đồng; 01 trụ cổng trị giá 425.000 đồng; 01 phần mái tôn 3 lớp diện tích 31,7m^2+ 0,8 m^2 (le ra đường) = 32,5m^2, trị giá 5.525.000 đồng cùng số tiền gửi tiết kiệm đã rút là 71.831.000 đồng. Tổng tài sản ông S được chia là 826.781.000 đồng

- Chia cho bà Nguyễn Thị V được sở hữu, sử dụng 60,7m^2 đất ở có mốc giới D1,D2,D3,D4,C2,G,D,I,D1 (có sơ đồ kèm theo) tại thửa đất số 18 theo Biên bản cắm mốc giới giao đất thổ cư ngày 05/10/2001của UBND huyện Bình Xuyên và Quyết định giao đất số 64 ngày 26/02/2001 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên (Bản đồ VN 2000 là số thửa 214, tờ bản đồ 41) địa chỉ khu 3, xã Đ (nay là TDP T, thị trấn Đ) huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Trị giá đất bà V được chia là 242.800.000 đồng và các tài sản trên phần đất bà V được chia gồm: 01 chuồng lợn phía bên trái ngôi nhà (nhìn từ trong nhà ra diện tích 20,5m^2) trị giá 1.000.000 đồng; 01 trụ cổng trị giá 425.000 đồng; 01 phần mái tôn có diện tích 60,7m^2 và phần le ra đường 2,7m^2 (có 17,5m^2 tôn 3 lớp = 2.975.000 đồng và 45,9m^2 tôn thường = 4.800.000đ) trị giá 7.775.000đ; 01 tường gạch đỏ phía trước nhà giáp ngõ đi trị giá 560.000 đồng; 01 hàng rào sắt bắn trên tường gạch trị giá 1.900.000 đồng. Tổng tài sản bà V được chia là 254.460.000 đồng.

- Sân lát gạch trên phần đất chia cho ông S thì ông S được sở hữu, sử dụng, sân lát gạch trên phần đất chia cho bà V thì bà V được sở hữu, sử dụng. Bởi ông S không cho thẩm định nên không thể xác định diện tích cụ thể, hơn nữa căn cứ vào diện tích đất chia cho các đương sự thì diện tích sân gạch hai bên sử dụng gần tương đương nhau và trị giá tài sản không lớn.

- Ông Ngô Văn S có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị V số tiền là 286.160.500 đồng.

Hiện nay ông S là người đang quản lý tài sản chung nên sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông S không tự nguyện giao tài sản cho bà V được chia thì bà V có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà V tự nguyện chịu toàn bộ và đã chi phí xong nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông S và bà V mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được chia 540.620.500 đồng. Tức là mỗi người phải chịu 25.624.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà V là hộ cận nghèo có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí sơ thẩm.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do bản án bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 28/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình; Án lệ số 03 ngày 01/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chia cho ông Ngô Văn S được sở hữu, sử dụng: 141,1m^2 đất (gồm 134,3m^2 đất ở và 6,8m^2 đất vườn) có mốc giới A,B,C,C1,C2,D4,D3,D2,D1,4,A (có sơ đồ kèm theo bản án) tại thửa đất số 18 theo Biên bản cắm mốc giới giao đất thổ cư ngày 05/10/2001 của UBND huyện Bình Xuyên và Quyết định giao đất số 64 ngày 26/02/2001 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên (Bản đồ VN 2000 là số thửa 214, tờ bản đồ 41) địa chỉ khu 3, xã Đ (nay là TDP T, thị trấn Đ) huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông Ngô Văn S được sở hữu, sử dụng các tài sản trên phần đất ông được chia gồm: 01 nhà 2 tầng diện tích 64,7m^2; 01 bếp diện tích 11,2m^2; chuồng lợn diện tích 13,2m^2; công trình phụ; 02 cánh cổng sắt; 01 trụ cổng; 01 phần khung sắt, mái tôn diện tích 31,7m^2 và phần lợp le ra

đường 0,8 m^2; số tiền tiết kiệm ông đang quản lý 71.831.000 đồng. Tổng tài sản ông S được chia trị giá 826.781.000 đồng.

2. Bà Nguyễn Thị V được sở hữu, sử dụng: 60,7m^2 đất ở có mốc giới D1,D2,D3,D4,C2,G,D,I,D1 (có sơ đồ kèm theo bản án) tại thửa đất số 18 theo Biên bản cắm mốc giới giao đất thổ cư ngày 05/10/2001 của UBND huyện Bình Xuyên và Quyết định giao đất số 64 ngày 26/02/2001 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên (Bản đồ VN 2000 là số thửa 214, tờ bản đồ 41) địa chỉ khu 3, xã Đ (nay là TDP T, thị trấn Đ) huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Bà Nguyễn Thị V được sở hữu, sử dụng các tài sản trên phần đất bà được chia gồm: 01 chuồng lợn diện tích 20,5m^2; 01 trụ cổng; phần khung sắt, mái tôn có diện tích 60,7m^2 và phần lợp le ra đường 2,7m^2; 01 tường gạch phía trước nhà giáp ngõ đi; 01 hàng rào sắt gắn trên tường gạch. Tổng trị giá tài sản bà V được chia là 254.460.000 đồng.

3. Sân lát gạch trên phần đất chia cho ông S thì ông S được sở hữu, sử dụng. Sân lát gạch trên phần đất chia cho bà V thì bà V được sở hữu, sử dụng.

4. Ông Ngô Văn S có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị V số tiền là 286.160.500 đồng (Hai trăm tám mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn năm trăm đồng).

5. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán trả cho nhau khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Ngô Văn S phải chịu 25.624.800 đồng (Hai mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi tư nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị V được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.600.000 đồng (Mười bốn triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2017/0003590 ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên.

7. Về án phí phúc thẩm: Ông S không phải chịu, được hoàn trả 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004017 ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên.

8. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Bình Xuyên;
- VKSND huyện Bình Xuyên;
- Chi cục THADS huyện Bình Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Vĩnh Thành

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Quang Hùng **Trần Văn Chưng** **Nguyễn Vĩnh Thành**